

V/v phối hợp đôn đốc, thông báo luật sư chưa nộp
phí thành viên Liên đoàn năm 2023 và 6 tháng đầu
năm 2024 theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐLSTQ
ngày 28/8/2022

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội

Để thực hiện đúng Nghị quyết số 05/NQ-HĐLSTQ ngày 28/8/2022 của Hội đồng Luật sư toàn quốc quy định về mức phí thành viên. Qua theo dõi và thống kê của Văn phòng Liên đoàn về danh sách đóng phí thành viên Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong năm 2023 và 06 tháng đầu năm 2024, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đề nghị Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư phối hợp việc đôn đốc, thông báo về việc đóng phí thành viên trong năm 2023 và 06 tháng đầu năm 2024 như sau:

1. Liên đoàn Luật sư Việt Nam gửi danh sách những luật sư chưa đóng phí thành viên Liên đoàn 18 tháng kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 30/06/2024. Đề nghị Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư đưa vào danh sách kỷ luật và xử lý kỷ luật theo điểm c khoản 5 Điều 39 Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam (có danh sách kèm theo).

2. Liên đoàn Luật sư Việt Nam gửi danh sách những luật sư chưa đóng phí thành viên Liên đoàn từ 06 tháng đến dưới 18 tháng để Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư phối hợp nhắc nhở, đôn đốc các luật sư đóng phí còn thiếu theo quy định của điểm a, điểm b khoản 5 Điều 39 Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam (có danh sách kèm theo).

Danh sách những người không đóng phí thành viên, Văn phòng Liên đoàn đã thực hiện 02 lần nhắn tin nhắc phí đến số điện thoại cá nhân của các Luật sư và gửi 01 lần thông báo nộp phí đến email cá nhân của các Luật sư, đồng thời có thông tin trên cổng thông tin điện tử của Liên đoàn Luật sư Việt Nam (trang web).

Trong trường hợp Đoàn Luật sư và luật sư thành viên cần đối chiếu, rà soát, làm rõ thêm thông tin, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đề nghị Đoàn Luật sư và các luật sư thành viên của Đoàn liên hệ với bộ phận Kế toán của Liên đoàn để đối chiếu, làm rõ theo số **ĐT: 081.200.6080** và gửi qua hòm thư Email: **ketoan@liendoanluatsus.org.vn** để được giải quyết kịp thời.

Các luật sư thành viên chưa nộp phí thành viên thực hiện hiện nộp chuyển khoản vào tài khoản với thông tin sau đây:

Chủ tài khoản: LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

Số tài khoản: 1230.223.006

Ngân hàng: TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Quang Trung.

Nội dung: Họ và tên luật sư - số Thẻ luật sư - phí thành viên từ tháng ... đến tháng...năm...

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Chủ tịch (để biết);
- Lưu VPLĐ.



CHỦ TỊCH

LS. Đỗ Ngọc Thịnh

**DANH SÁCH LUẬT SƯ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI CHƯA HOÀN THÀNH
PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN 18 THÁNG**

TÍNH ĐẾN NGÀY 30/06/2024

Liên hệ: Email: ketoan@liendoanluatsu.org.vn
Điện thoại 081.200.6080

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
1	ĐINH TRỌNG TRƯỜNG	13.01.1966	987	25.04.2016	18	1.800.000
2	PHÙNG QUANG HUY	19.02.1977	1.001	01.08.2010	18	1.800.000
3	NGUYỄN QUANG SƠN	05.12.1960	1.052	01.08.2010	18	1.800.000
4	TÔ ĐÌNH HƯNG	07.02.1973	1.069	01.08.2010	18	1.800.000
5	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	29.03.1972	1.101	01.08.2010	18	1.800.000
6	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	12.10.1968	1.122	21.01.2013	18	1.800.000
7	NGUYỄN QUỲNH LIÊN	02.09.1951	1.139	01.08.2010	18	1.800.000
8	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	09.06.1978	1.161	01.08.2010	18	1.800.000
9	PHẠM QUỐC VIỆT	08.08.1953	1.168	13.06.2017	18	1.800.000
10	TÔNG VĂN THỦY	01.08.1981	1.171	01.08.2010	18	1.800.000
11	NGUYỄN DANH THẮNG	20.07.1975	1.207	01.08.2010	18	1.800.000
12	HÀ ĐỨC THẮNG	06.12.1957	1.215	01.08.2010	18	1.800.000
13	NGUYỄN THỊ VINH HƯƠNG	20.05.1975	1.226	01.08.2010	18	1.800.000
14	VŨ HOÀNG TÙNG	26.09.1972	1.236	26.11.2015	18	1.800.000
15	NGUYỄN THỊ THẮNG	26.08.1979	1.238	01.08.2010	18	1.800.000
16	NGUYỄN KHẮC BẢO	07.07.1955	1.259	01.08.2010	18	1.800.000
17	VŨ TUYẾN HÙNG	04.08.1958	1.261	01.08.2010	18	1.800.000
18	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	20.02.1977	1.278	01.08.2010	18	1.800.000
19	NGUYỄN TRỌNG THỤY	02.09.1957	1.284	01.08.2010	18	1.800.000
20	ĐÀO HOÀNG THẮNG	04.11.1974	1.289	01.08.2010	18	1.800.000
21	TRẦN THỊ ÁNH HỒNG	10.11.1976	1.295	01.08.2010	18	1.800.000
22	NGUYỄN THỊ TÔ UYÊN	22.03.1970	1.301	20.02.2012	18	1.800.000
23	HOÀNG THANH HÀ	24.11.1971	1.307	01.08.2010	18	1.800.000
24	KIỀU THỊ HẢI VÂN	05.08.1972	1.311	01.08.2010	18	1.800.000
25	NGUYỄN THU HÀ	28.12.1970	1.315	01.08.2010	18	1.800.000
26	PHẠM LỘC NINH	27.10.1968	1.316	01.08.2010	18	1.800.000
27	MAI XUÂN HÀ	18.05.1967	1.323	01.08.2010	18	1.800.000
28	NGUYỄN TIỀN THỦY	11.06.1978	1.325	01.08.2010	18	1.800.000
29	NGUYỄN VĂN THẮNG	16.10.1968	1.327	01.08.2010	18	1.800.000
30	LÊ VĂN LONG	06.11.1962	1.346	01.08.2010	18	1.800.000
31	NGUYỄN THỊ NGOAN	17.08.1952	1.361	01.08.2010	18	1.800.000
32	LÊ VIỆT HÀ	18.09.1975	1.362	01.08.2010	18	1.800.000
33	VŨ THỊ THOA	01.04.1980	1.383	01.08.2010	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
34	LÊ ANH LINH	08.12.1976	1.391	01.08.2010	18	1.800.000
35	PHẠM NGỌC MINH	08.08.1976	1.393	03.09.2019	18	1.800.000
36	LƯƠNG VĂN NGHĨA	15.12.1969	1.399	01.08.2010	18	1.800.000
37	NGUYỄN VĂN BÌNH	30.08.1963	1.409	01.08.2010	18	1.800.000
38	ĐỖ VĂN HIỀN	19.02.1964	1.411	01.08.2010	18	1.800.000
39	DƯƠNG TRUNG HIẾU	30.12.1973	1.413	01.08.2010	18	1.800.000
40	NGUYỄN VĂN HỌC	12.04.1977	1.415	01.08.2010	18	1.800.000
41	NGUYỄN VIỆT SƠN	13.12.1976	1.445	01.08.2010	18	1.800.000
42	NGUYỄN TRỌNG HOÀN	21.03.1956	1.455	01.08.2010	18	1.800.000
43	TRẦN THỊ VĂN ANH	24.07.1974	1.456	01.08.2010	18	1.800.000
44	NGUYỄN CÔNG HÀ	26.07.1959	1.473	01.08.2010	18	1.800.000
45	LÊ VĂN NGHĨA	12.11.1954	1.474	01.08.2010	18	1.800.000
46	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	22.01.1970	1.479	01.08.2010	18	1.800.000
47	LÊ TRUNG DŨNG	15.01.1979	1.493	01.08.2010	18	1.800.000
48	CHU VĂN TIẾN	07.07.1977	1.512	01.08.2010	18	1.800.000
49	LÊ QUANG THỌ	24.06.1983	1.515	01.08.2010	18	1.800.000
50	NGUYỄN ĐỨC QUÂN	20.06.1976	1.519	01.08.2010	18	1.800.000
51	NGUYỄN VĂN GIÁN	18.11.1949	1.529	01.08.2010	18	1.800.000
52	NGUYỄN THỊ THỰC OANH	21.02.1949	1.536	01.08.2010	18	1.800.000
53	MAI XUÂN HƯƠNG	28.09.1979	1.540	01.08.2010	18	1.800.000
54	LÊ VĂN KIẾN	26.06.1978	1.544	15.05.2013	18	1.800.000
55	PHẠM THỊ MỸ DUNG	05.11.1976	1.554	01.08.2010	18	1.800.000
56	HOÀNG ĐÌNH TRỌNG	28.10.1971	1.559	01.08.2010	18	1.800.000
57	KHÚC DƯƠNG THỌ	25.09.1978	1.562	01.08.2010	18	1.800.000
58	LÝ QUANG LONG	15.11.1976	1.570	01.08.2010	18	1.800.000
59	ĐINH CHÍ THIÊN	09.06.1977	1.572	01.08.2010	18	1.800.000
60	NGÔ HÙNG	27.11.1975	1.578	01.08.2010	18	1.800.000
61	NGUYỄN QUANG MINH	06.11.1978	1.581	01.08.2010	18	1.800.000
62	TẠ HỒNG NHUNG	13.08.1972	1.582	01.08.2010	18	1.800.000
63	BÙI XUÂN HỒNG	01.10.1979	1.588	01.08.2010	18	1.800.000
64	LÊ VĂN TIẾN	16.03.1965	1.593	01.08.2010	18	1.800.000
65	ĐẶNG VĂN MINH	07.07.1956	1.607	01.08.2010	18	1.800.000
66	ĐOÀN TÙNG LÂM	22.03.1977	1.609	01.08.2010	18	1.800.000
67	DƯƠNG THỊ THU THỦY	04.12.1971	1.610	01.08.2010	18	1.800.000
68	NGUYỄN NGỌC MẠNH	12.02.1968	1.622	01.08.2010	18	1.800.000
69	NGUYỄN VĂN KHANG	18.05.1974	1.631	01.07.2022	18	1.800.000
70	PHẠM THỊ NGỌC	14.06.1977	1.638	01.08.2010	18	1.800.000
71	LÊ CHÍ KIẾN	05.03.1975	1.646	01.08.2010	18	1.800.000
72	NGUYỄN THANH THỦY	06.05.1978	1.655	01.08.2010	18	1.800.000
73	HÀ THỊ THU HẰNG	27.03.1979	1.657	01.08.2010	18	1.800.000
74	TẠ NGỌC SƠN	22.09.1971	1.663	15.07.2021	18	1.800.000

STT	Lượt sự	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
75	NGUYỄN ANH TRÀ	12.02.1962	1.665	01.08.2010	18	1.800.000
76	LÂM VƯƠNG SƠN	27.12.1962	1.670	21.07.2017	18	1.800.000
77	KHƯƠNG THỊ NGỌC QUỲNH	26.03.1976	1.672	01.08.2010	18	1.800.000
78	NGUYỄN NGHIÊM DÂN	23.07.1976	1.680	01.08.2010	18	1.800.000
79	CHU VĂN VỀ	16.10.1950	1.682	01.08.2010	18	1.800.000
80	NGUYỄN NGỌC QUÝ	11.06.1977	1.688	01.08.2010	18	1.800.000
81	ĐỖ HOÀNG GIANG	02.05.1974	1.692	01.08.2010	18	1.800.000
82	PHAN HUY CHÍ	10.09.1975	1.698	01.08.2010	18	1.800.000
83	HOÀNG ANH	02.01.1973	1.699	01.08.2010	18	1.800.000
84	ĐOÀN CẢNH HOÀNG	12.08.1958	1.715	01.08.2010	18	1.800.000
85	LÊ THỊ BÍCH HẠNH	06.12.1978	1.729	01.08.2010	18	1.800.000
86	ĐẶNG THỊ TÂN MAI	30.10.1976	1.734	08.08.2017	18	1.800.000
87	TRỊNH CẨM BÌNH	23.11.1977	1.745	01.08.2010	18	1.800.000
88	MAI XUÂN HẢI	15.07.1949	1.747	01.08.2010	18	1.800.000
89	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	28.07.1977	1.766	01.08.2010	18	1.800.000
90	NGUYỄN MINH THU	04.09.1980	1.815	01.08.2010	18	1.800.000
91	NGÔ THỊ NGUYỆT	20.09.1978	1.822	01.08.2010	18	1.800.000
92	NGUYỄN VĂN HUÂN	22.07.1977	1.829	07.05.2020	18	1.800.000
93	PHẠM ĐÌNH PHÚ	01.05.1966	1.836	01.08.2010	18	1.800.000
94	PHẠM THỊ NGỌC OANH	28.04.1977	1.840	01.08.2010	18	1.800.000
95	TRẦN ĐỨC SƠN	08.07.1977	1.850	01.08.2010	18	1.800.000
96	TRẦN ANH TUÂN	26.06.1978	1.860	01.08.2010	18	1.800.000
97	TRẦN THU LAN	08.05.1977	1.861	01.08.2010	18	1.800.000
98	NGUYỄN NAM ANH	04.05.1964	1.864	01.08.2010	18	1.800.000
99	LÊ VIẾT PHƯƠNG	24.09.1976	1.865	01.08.2010	18	1.800.000
100	VŨ HỒNG THANH	19.09.1977	1.869	01.08.2010	18	1.800.000
101	NGUYỄN VĂN THI	06.08.1980	1.872	01.08.2010	18	1.800.000
102	ĐỖ THỊ HƯƠNG	23.10.1956	1.879	01.08.2010	18	1.800.000
103	TẠ THANH BÌNH	20.09.1952	1.881	01.08.2010	18	1.800.000
104	NGUYỄN NỮ HẠNH	18.01.1965	1.883	01.08.2010	18	1.800.000
105	ĐỖ THỊ LỪNG	17.03.1977	1.886	01.08.2010	18	1.800.000
106	BÙI VIỆT HƯNG	21.01.1978	1.895	01.08.2010	18	1.800.000
107	NGUYỄN THỊ TUYẾT	01.02.1980	1.898	07.02.2014	18	1.800.000
108	BÙI MINH THU	25.04.1980	1.899	01.08.2010	18	1.800.000
109	HOÀNG MINH QUÂN	07.11.1976	1.912	01.08.2010	18	1.800.000
110	NGUYỄN THÀNH LONG	17.01.1981	1.913	06.04.2023	18	1.800.000
111	PHÙNG DIỆU LINH	15.09.1980	1.917	01.08.2010	18	1.800.000
112	LÊ KHẮC HẢI	26.09.1953	1.927	01.08.2010	18	1.800.000
113	NGUYỄN VĨNH BAN	31.12.1977	1.944	01.08.2010	18	1.800.000
114	LÊ QUỐC CHÍNH	03.06.1962	1.951	01.08.2010	18	1.800.000
115	PHẠM THANH PHONG	06.09.1962	1.956	01.08.2010	18	1.800.000
116	NGUYỄN TRỌNG HIỆP	13.06.1978	1.958	01.08.2010	18	1.800.000

AT
ĐI ĐỒ
UẬT
ÀN Q
★

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
117	TRẦN THỊ VIỆT HÀ	28.06.1981	1.965	01.08.2010	18	1.800.000
118	NGUYỄN MINH ĐỨC	12.04.1980	1.967	01.08.2010	18	1.800.000
119	BÙI VĂN DƯ	13.07.1952	1.973	01.08.2010	18	1.800.000
120	PHAN TÙNG LÂM	15.07.1964	1.999	24.06.2022	18	1.800.000
121	THÁI KIM LONG	12.03.1977	2.001	01.08.2010	18	1.800.000
122	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG	06.03.1965	2.004	01.08.2010	18	1.800.000
123	NGUYỄN NGỌC SƠN	31.12.1975	2.020	01.08.2010	18	1.800.000
124	NGUYỄN HẢI HÀ	16.06.1966	2.028	01.08.2010	18	1.800.000
125	PHẠM VĂN TIỀN	19.03.1976	2.044	01.08.2010	18	1.800.000
126	NGUYỄN SƠN TRUNG	11.04.1975	2.068	24.09.2010	18	1.800.000
127	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN	06.06.1980	2.072	07.10.2016	18	1.800.000
128	ĐÀO ĐẠI THẮNG	01.05.1973	4.281	03.02.2016	18	1.800.000
129	LÊ THỊ HIỀN LƯƠNG	15.08.1979	4.459	03.11.2022	18	1.800.000
130	PHAN HỮU CƯỜNG	26.04.1981	4.569	18.11.2014	18	1.800.000
131	PHẠM NGỌC NAM	10.11.1981	4.644	16.08.2010	18	1.800.000
132	NGUYỄN NGỌC SANG	13.04.1979	4.646	16.08.2010	18	1.800.000
133	NGUYỄN TUẤN DŨNG	26.12.1974	4.652	16.08.2010	18	1.800.000
134	TRẦN VIỆT HÙNG	09.11.1959	4.655	16.08.2010	18	1.800.000
135	ĐỖ THU HƯỜNG	21.05.1977	4.671	16.08.2010	18	1.800.000
136	VŨ NGỌC DŨNG	06.03.1980	4.674	16.08.2010	18	1.800.000
137	TRẦN TUẤN ANH	07.05.1977	4.676	16.08.2010	18	1.800.000
138	ĐINH THỊ HÒA	11.08.1976	4.679	16.08.2010	18	1.800.000
139	NGUYỄN DUY HƯNG	16.08.1978	4.682	16.08.2010	18	1.800.000
140	NGUYỄN PHẠM LƯƠNG	16.02.1971	4.687	16.08.2010	18	1.800.000
141	NGUYỄN HỒNG CHUNG	08.10.1978	4.691	16.08.2010	18	1.800.000
142	ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG	21.04.1979	4.700	16.08.2010	18	1.800.000
143	NGUYỄN THỊ CHÍNH	10.07.1950	4.716	16.08.2010	18	1.800.000
144	NGUYỄN CHÍ TUẤN	01.02.1977	4.730	16.08.2010	18	1.800.000
145	BÙI THU HƯƠNG	08.09.1975	4.732	16.08.2010	18	1.800.000
146	NGUYỄN THỊ MINH THU	16.11.1981	4.746	16.08.2010	18	1.800.000
147	ĐÀO THỊ THANH	16.01.1982	4.759	16.08.2010	18	1.800.000
148	NGUYỄN THANH TÙNG	23.07.1977	4.760	16.08.2010	18	1.800.000
149	ĐÀO QUỐC TRUNG	14.07.1967	4.771	16.08.2010	18	1.800.000
150	NGUYỄN THÀNH THẮNG	01.08.1975	4.788	04.06.2013	18	1.800.000
151	TRẦN THỊ THANH HẢO	23.06.1981	4.793	16.08.2010	18	1.800.000
152	ĐOÀN VĂN CHUNG	28.12.1981	4.794	16.08.2010	18	1.800.000
153	NGÔ QUANG KIM	03.09.1953	4.805	16.08.2010	18	1.800.000
154	HOÀNG MINH ĐỨC	19.12.1977	4.809	16.08.2010	18	1.800.000
155	ĐỖ BÁ DƯƠNG	18.05.1980	4.816	16.08.2010	18	1.800.000
156	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC	06.01.1978	4.823	16.08.2010	18	1.800.000
157	BÙI THỊ KHÁNH HÒA	10.05.1982	4.825	25.04.2016	18	1.800.000
158	NGUYỄN ĐỨC MINH	25.05.1983	4.826	16.08.2010	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
159	PHẠM VĂN PHAI	05.04.1953	5.242	30.08.2010	18	1.800.000
160	ĐẶNG THỊ MINH	02.06.1975	5.247	30.08.2010	18	1.800.000
161	NGUYỄN THỊ LAN ANH	21.03.1976	5.248	30.08.2010	18	1.800.000
162	NGUYỄN QUẾ TÂM	09.01.1974	5.249	30.08.2010	18	1.800.000
163	VŨ TIỀN VINH	04.07.1974	5.257	30.08.2010	18	1.800.000
164	PHÙNG VĂN THOẠI	18.03.1978	5.322	13.09.2010	18	1.800.000
165	ĐINH THỊ LÀNH	22.05.1976	5.325	13.09.2010	18	1.800.000
166	DƯƠNG VĂN THỤ	02.02.1976	5.341	24.09.2010	18	1.800.000
167	ĐẶNG HỮU SƠN	01.12.1981	5.349	01.12.2014	18	1.800.000
168	NGUYỄN HOÀNG GIANG	16.10.1979	5.352	24.09.2010	18	1.800.000
169	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	26.11.1983	5.353	05.07.2018	18	1.800.000
170	PHAN QUỐC HUỲNH	02.09.1960	5.361	24.09.2010	18	1.800.000
171	ĐỖ TRUNG KIÊN	23.02.1978	5.362	24.09.2010	18	1.800.000
172	LÊ THỊ ĐỊNH	13.12.1979	5.451	29.10.2010	18	1.800.000
173	TẠ ANH TUẤN	21.07.1973	5.454	29.10.2010	18	1.800.000
174	TRẦN THỊ TUYẾT MAI	01.01.1974	5.456	29.10.2010	18	1.800.000
175	NGUYỄN THỊ QUỲNH LƯU	07.12.1976	5.493	22.11.2010	18	1.800.000
176	LÊ THỊ QUỲNH MAI	29.10.1981	5.494	22.11.2010	18	1.800.000
177	HOÀNG VIỆT	05.08.1964	5.504	22.11.2010	18	1.800.000
178	DƯƠNG ĐÌNH KHUYẾN	20.08.1958	5.506	22.11.2010	18	1.800.000
179	VŨ TRUNG KIÊN	05.02.1982	5.512	10.03.2021	18	1.800.000
180	DƯƠNG QUỲNH NGÀ	21.08.1985	5.600	20.12.2010	18	1.800.000
181	PHẠM THẾ HÙNG	10.05.1953	5.605	05.08.2021	18	1.800.000
182	NGUYỄN VĂN BẢO	15.10.1962	5.618	20.12.2010	18	1.800.000
183	NGUYỄN TUẤN	04.06.1962	5.619	20.12.2010	18	1.800.000
184	VŨ MINH HẢI	21.06.1979	5.623	20.12.2010	18	1.800.000
185	TRẦN QUỐC TOÀN	09.05.1972	5.625	20.12.2010	18	1.800.000
186	DƯ THỊ THANH HẢI	26.06.1975	5.627	20.12.2010	18	1.800.000
187	VŨ HOÀN LONG	05.05.1974	5.630	18.06.2018	18	1.800.000
188	HOÀNG TRỌNG THẠCH	30.12.1979	5.633	20.12.2010	18	1.800.000
189	NGUYỄN NGỌC TÂN	22.01.1977	5.838	10.03.2011	18	1.800.000
190	TRỊNH HUY ĐỨC	24.04.1972	5.844	10.03.2011	18	1.800.000
191	NGUYỄN HỮU THANH	10.10.1956	5.848	10.03.2011	18	1.800.000
192	TRẦN ANH TUẤN	04.09.1973	5.864	10.03.2011	18	1.800.000
193	NGUYỄN PHI HÙNG	10.05.1964	5.867	10.03.2011	18	1.800.000
194	NGUYỄN NHƯ TRÀ	30.11.1981	5.871	10.03.2011	18	1.800.000
195	TRẦN VIỆT CƯỜNG	27.02.1962	5.873	25.04.2016	18	1.800.000
196	NGUYỄN THẾ TRUNG	19.04.1982	5.881	10.03.2011	18	1.800.000
197	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THU	14.10.1980	5.966	30.03.2011	18	1.800.000
198	BÙI NGỌC NHUẬN	01.05.1950	5.969	30.03.2011	18	1.800.000
199	VŨ CÁT TƯỜNG	23.11.1977	5.974	30.03.2011	18	1.800.000
200	PHẠM THỊ THU HƯƠNG	11.05.1981	5.975	30.03.2011	18	1.800.000

SU
NG
SU
JOC
W

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
201	HỒ NGỌC HẢI	09.08.1976	5.977	30.03.2011	18	1.800.000
202	NGUYỄN NGỌC HƯNG	18.11.1975	5.980	30.03.2011	18	1.800.000
203	NGUYỄN ĐỨC HÒA	09.07.1975	6.034	20.05.2011	18	1.800.000
204	NGUYỄN VĂN HOAN	26.01.1975	6.037	20.05.2011	18	1.800.000
205	LÊ VĂN TÚ	14.04.1982	6.046	20.05.2011	18	1.800.000
206	NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	18.08.1978	6.052	20.05.2011	18	1.800.000
207	LÊ THỊ THU HÀ	24.05.1979	6.059	20.05.2011	18	1.800.000
208	NGUYỄN HỒNG SINH	02.09.1954	6.064	20.05.2011	18	1.800.000
209	NGUYỄN MINH LOAN	29.01.1954	6.145	20.06.2011	18	1.800.000
210	ĐINH THỊ TUYẾT LAN	17.04.1985	6.155	20.09.2013	18	1.800.000
211	ĐINH HẢI NHẬT	22.08.1977	6.428	25.07.2011	18	1.800.000
212	NGUYỄN PHAN NAM	30.09.1984	6.451	25.07.2011	18	1.800.000
213	ĐÀO ANH DŨNG	27.01.1982	6.463	25.07.2011	18	1.800.000
214	HUỲNH THANH TÙNG	07.07.1965	6.468	25.07.2011	18	1.800.000
215	ĐINH QUANG HÀ	03.03.1980	6.477	25.07.2011	18	1.800.000
216	NGUYỄN XUÂN THỦY	22.09.1979	6.494	10.09.2011	18	1.800.000
217	HUỲNH MỸ LONG	20.03.1972	6.653	22.03.2017	18	1.800.000
218	NGUYỄN THÀNH CÔNG	18.06.1980	6.654	10.10.2011	18	1.800.000
219	DƯƠNG THỊ MƯỜI	09.07.1984	6.674	10.10.2011	18	1.800.000
220	NGUYỄN THỊ KIM CÚC	19.05.1976	6.677	10.10.2011	18	1.800.000
221	PHẠM LÊ TUẤN	14.08.1984	6.679	10.10.2011	18	1.800.000
222	NGUYỄN THỊ THẢO	07.04.1985	6.680	10.10.2011	18	1.800.000
223	NGUYỄN TRÍ TÚ	25.10.1976	6.708	15.11.2011	18	1.800.000
224	VŨ THẾ HỢP	28.10.1979	6.752	15.12.2011	18	1.800.000
225	TRẦN BÌNH	27.05.1958	6.764	15.12.2011	18	1.800.000
226	NGUYỄN THỊ HƯỚC	09.04.1984	6.769	20.03.2013	18	1.800.000
227	NGUYỄN ĐẮC THẮNG	26.08.1975	6.772	15.12.2011	18	1.800.000
228	TRƯƠNG TIẾN HÙNG	01.04.1982	6.773	15.12.2011	18	1.800.000
229	NGUYỄN QUANG NAM	08.01.1964	6.775	15.12.2011	18	1.800.000
230	NGUYỄN HẢI THÀNH TRÌ	10.04.1950	6.778	15.12.2011	18	1.800.000
231	ĐÀO VIỆT HÀ	15.11.1971	6.779	15.12.2011	18	1.800.000
232	NGUYỄN ANH VÂN	15.10.1961	6.787	15.12.2011	18	1.800.000
233	LÊ THANH YÊN	19.08.1972	6.805	06.08.2013	18	1.800.000
234	VŨ TUẤN MINH	28.05.1970	6.808	15.12.2011	18	1.800.000
235	ĐỖ HỮU ĐÌNH	02.09.1986	6.951	16.01.2012	18	1.800.000
236	VŨ VĂN HOAN	05.05.1963	6.957	16.01.2012	18	1.800.000
237	TRẦN QUANG BÁCH	10.09.1985	6.961	16.01.2012	18	1.800.000
238	NGUYỄN THỊ LIỄU	01.01.1981	6.966	16.01.2012	18	1.800.000
239	BÙI ĐĂNG BÌNH	04.10.1951	6.990	20.02.2012	18	1.800.000
240	PHAN VĂN BẮN	08.01.1953	6.993	20.02.2012	18	1.800.000
241	VŨ MẠNH HÙNG	16.01.1978	6.995	11.02.2015	18	1.800.000
242	ĐINH VĂN TRƯỜNG	12.03.1981	7.004	20.02.2012	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
243	NGUYỄN VIỆT ANH	09.04.1974	7.005	20.02.2012	18	1.800.000
244	PHẠM QUỐC KHÁNH	02.09.1965	7.009	20.02.2012	18	1.800.000
245	TRẦN VĂN HÙNG	03.02.1967	7.010	20.02.2012	18	1.800.000
246	TRẦN THANH	06.01.1984	7.086	10.04.2012	18	1.800.000
247	LÝ THU TRANG	29.01.1977	7.087	10.04.2012	18	1.800.000
248	TẶNG HỒNG VŨ	28.02.1983	7.095	10.04.2012	18	1.800.000
249	ĐỖ THANH NGHỊ	18.09.1983	7.100	12.01.2023	18	1.800.000
250	PHẠM THANH THỦY	02.04.1980	7.102	10.04.2012	18	1.800.000
251	ĐINH THỊ PHƯƠNG HẰNG	19.08.1972	7.158	08.05.2012	18	1.800.000
252	TRẦN THỊ OANH	20.06.1981	7.168	08.05.2012	18	1.800.000
253	HOÀNG DƯƠNG	28.11.1971	7.178	08.06.2012	18	1.800.000
254	NGUYỄN ANH TUẤN	26.06.1961	7.181	08.06.2012	18	1.800.000
255	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	18.04.1964	7.184	14.11.2022	18	1.800.000
256	ĐÀO THỊ CÔNG	15.07.1958	7.208	15.07.2012	18	1.800.000
257	TRẦN VĂN VINH	16.04.1957	7.209	11.02.2022	18	1.800.000
258	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	06.08.1974	7.250	21.08.2012	18	1.800.000
259	BÙI NGUYỄN THẮNG	19.10.1951	7.282	21.08.2012	18	1.800.000
260	NGUYỄN DUY DỤ	24.06.1952	7.283	21.08.2012	18	1.800.000
261	NGUYỄN VĂN ĐANH	15.01.1956	7.312	01.10.2012	18	1.800.000
262	HỒ QUỐC THÁI	19.12.1951	7.322	01.10.2012	18	1.800.000
263	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	18.02.1982	7.350	17.10.2012	18	1.800.000
264	ĐÀM THỊ HẢO	16.07.1977	7.365	30.10.2012	18	1.800.000
265	NGÔ TẤN DŨNG	22.10.1964	7.373	30.10.2012	18	1.800.000
266	NGUYỄN ĐẠT TÔN	24.02.1952	7.376	30.10.2012	18	1.800.000
267	NGUYỄN TIẾN HÙNG	24.10.1952	7.384	30.10.2012	18	1.800.000
268	PHẠM HUỲNH CÔNG	25.04.1951	7.393	30.10.2012	18	1.800.000
269	VŨ THỊ THẢO	11.04.1983	7.397	30.10.2012	18	1.800.000
270	HOÀNG VĂN ANH	07.06.1970	7.399	20.06.2023	18	1.800.000
271	NGUYỄN ĐỨC LIÊN	21.01.1961	7.537	30.11.2012	18	1.800.000
272	NGUYỄN THIÊN HIỆP	01.09.1982	7.549	30.11.2012	18	1.800.000
273	NHỮ PHƯƠNG ANH	12.10.1978	7.555	30.11.2012	18	1.800.000
274	NGUYỄN MẠNH HÙNG	20.03.1980	7.557	30.11.2012	18	1.800.000
275	LÊ VĂN MINH	20.12.1961	7.559	13.03.2019	18	1.800.000
276	NGUYỄN HỒNG ANH	05.06.1978	7.652	28.12.2012	18	1.800.000
277	TRỊNH NAM NINH	29.12.1979	7.664	01.12.2014	18	1.800.000
278	ĐẶNG VĂN TIẾN	05.12.1970	7.669	28.12.2012	18	1.800.000
279	NGUYỄN TÂN VIỆT	21.08.1957	7.687	28.12.2012	18	1.800.000
280	LÊ THỊ OANH	15.01.1977	7.772	05.02.2013	18	1.800.000
281	ĐOÀN THỊ LAN ANH	22.02.1987	7.774	05.02.2013	18	1.800.000
282	NGUYỄN PHƯƠNG KHÁNH	27.02.1985	7.803	11.03.2013	18	1.800.000
283	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	30.10.1981	7.849	12.04.2013	18	1.800.000
284	NGUYỄN THÀNH TRÌ	07.02.1953	7.856	12.04.2013	18	1.800.000

VIỆT

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
285	TRẦN VĂN GIANG	05.01.1978	7.858	12.04.2013	18	1.800.000
286	NGUYỄN HỒNG HIỀN	20.08.1954	7.861	12.04.2013	18	1.800.000
287	TRƯƠNG THANH HÒA	20.05.1985	7.863	12.04.2013	18	1.800.000
288	NGUYỄN TIẾN LỰ	10.10.1952	7.864	12.04.2013	18	1.800.000
289	VŨ TRẦN THÀNH	11.09.1952	7.865	12.04.2013	18	1.800.000
290	HOÀNG VIỆT HÀ	13.09.1977	7.890	08.05.2013	18	1.800.000
291	NGUYỄN KIÊN CÔNG	10.08.1957	7.892	08.05.2013	18	1.800.000
292	TRẦN TRUNG KIÊN	03.05.1979	7.896	08.05.2013	18	1.800.000
293	PHÙNG VĂN HIẾU	09.10.1980	7.901	08.05.2013	18	1.800.000
294	TRẦN VIỆT PHƯƠNG	13.12.1975	7.904	08.05.2013	18	1.800.000
295	LÊ THỊ BÍCH LIÊN	06.04.1986	7.965	04.06.2013	18	1.800.000
296	NGUYỄN HUY NGÁT	06.03.1950	7.970	04.06.2013	18	1.800.000
297	PHẠM XUÂN THỦY	25.04.1973	8.027	19.11.2018	18	1.800.000
298	LÊ ĐÌNH DŨNG	29.09.1978	8.028	24.06.2013	18	1.800.000
299	TRẦN LAN CHI	21.01.1985	8.039	28.06.2013	18	1.800.000
300	NGUYỄN THỊ THẢO	02.11.1967	8.044	28.06.2013	18	1.800.000
301	DƯƠNG XUÂN THÌN	24.01.1952	8.045	28.06.2013	18	1.800.000
302	TRẦN TUÂN CƯỜNG	19.02.1983	8.049	14.11.2022	18	1.800.000
303	NGÔ VĂN VINH	11.12.1958	8.053	28.06.2013	18	1.800.000
304	LÊ TRỌNG DŨNG	21.08.1986	8.060	28.06.2013	18	1.800.000
305	VŨ THỊ NHUNG	06.11.1977	8.116	06.08.2013	18	1.800.000
306	TỪ VĂN NHỮ	06.07.1951	8.127	06.08.2013	18	1.800.000
307	MẠC KÍNH THI	28.09.1983	8.136	06.08.2013	18	1.800.000
308	PHAN VĂN VŨ	22.12.1985	8.143	06.08.2013	18	1.800.000
309	TRẦN XUÂN THÀNH	16.10.1986	8.144	06.08.2013	18	1.800.000
310	NGUYỄN VĂN HOÀNG	20.11.1984	8.226	18.03.2014	18	1.800.000
311	NGUYỄN THỊ TUYẾT HƯƠNG	16.11.1987	8.384	16.09.2013	18	1.800.000
312	HOÀNG TRỌNG GIÁP	06.10.1983	8.387	08.07.2020	18	1.800.000
313	ĐẶNG TUYẾT VINH	04.02.1968	8.444	15.10.2013	18	1.800.000
314	NGUYỄN HỒNG VINH	01.01.1953	8.449	15.10.2013	18	1.800.000
315	NGÔ VĂN NAM	01.01.1964	8.451	15.10.2013	18	1.800.000
316	PHÙNG VIỆT VĨNH	21.11.1986	8.470	12.04.2016	18	1.800.000
317	NGUYỄN VĂN THƯỜNG	14.05.1969	8.507	19.04.2022	18	1.800.000
318	LƯƠNG HỮU CHIẾN	07.09.1978	8.531	18.11.2013	18	1.800.000
319	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	22.09.1984	8.549	28.11.2013	18	1.800.000
320	ĐỖ VĂN GIÁP	01.11.1987	8.551	03.06.2019	18	1.800.000
321	NGUYỄN THỊ HẢO	19.10.1978	8.556	18.11.2022	18	1.800.000
322	HOÀNG HỮU SƠN	14.03.1964	8.670	09.01.2014	18	1.800.000
323	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	29.09.1976	8.672	09.01.2014	18	1.800.000
324	PHẠM VĂN HUÂN	27.10.1968	8.682	09.01.2014	18	1.800.000
325	PHẠM NGỌC DŨNG	26.07.1960	8.689	09.01.2014	18	1.800.000
326	ĐÀO MAI ANH	21.09.1977	8.760	18.03.2014	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
327	NGUYỄN LỆ MINH	04.03.1972	8.770	18.03.2014	18	1.800.000
328	ĐÀO THỊ HẰNG	28.12.1985	8.777	18.03.2014	18	1.800.000
329	VŨ THỊ KIM THOA	09.02.1956	8.779	18.03.2014	18	1.800.000
330	PHẠM THỊ MINH	16.04.1972	8.916	22.05.2014	18	1.800.000
331	NGUYỄN VĂN VẠN	02.10.1978	8.917	22.05.2014	18	1.800.000
332	NGUYỄN VĂN ĐẠT	25.06.1983	8.918	22.05.2014	18	1.800.000
333	MAI HÙNG THỊNH	24.03.1984	8.927	22.05.2014	18	1.800.000
334	NÔNG THỊ MAI HƯƠNG	21.05.1985	8.930	22.05.2014	18	1.800.000
335	VŨ VĂN VINH	27.10.1984	8.931	11.02.2022	18	1.800.000
336	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	25.01.1989	8.954	22.05.2014	18	1.800.000
337	NGUYỄN XUÂN NAM	24.12.1979	9.014	07.07.2014	18	1.800.000
338	NGUYỄN VĂN HOÀNG	14.04.1985	9.017	12.06.2023	18	1.800.000
339	TRẦN THỊ LÝ	07.07.1983	9.018	07.01.2022	18	1.800.000
340	HOÀNG ĐỨC HÒA	21.10.1987	9.020	07.07.2014	18	1.800.000
341	VŨ THỊ BÍCH HƯƠNG	12.10.1979	9.023	07.07.2014	18	1.800.000
342	NGUYỄN CHÍ CHUNG	04.09.1957	9.028	07.07.2014	18	1.800.000
343	ĐINH TRỌNG HÀO	15.01.1976	9.029	07.07.2014	18	1.800.000
344	ĐẶNG NHẬT MINH	12.06.1974	9.105	12.08.2014	18	1.800.000
345	LÂM VĂN ĐĂNG	01.03.1966	9.114	12.08.2014	18	1.800.000
346	PHẠM XUÂN TÚ	06.08.1982	9.121	12.08.2014	18	1.800.000
347	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHUNG	07.02.1978	9.125	12.08.2014	18	1.800.000
348	LÊ THỊ THU THỦY	21.10.1978	9.132	12.08.2014	18	1.800.000
349	VŨ VIỆT TỰ	01.09.1958	9.160	07.10.2016	18	1.800.000
350	NGUYỄN CÔNG THÀNH	18.04.1974	9.168	12.08.2014	18	1.800.000
351	NHÂM MẠNH HÀ	11.07.1975	9.202	16.09.2015	18	1.800.000
352	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	26.07.1970	9.215	05.09.2014	18	1.800.000
353	HÀ CÔNG TÂM	19.05.1983	9.287	20.09.2022	18	1.800.000
354	CHU ĐĂNG CHUNG	29.12.1975	9.288	18.11.2014	18	1.800.000
355	CAO THỊ HỒNG NHẬT	30.03.1989	9.293	18.11.2014	18	1.800.000
356	TRƯƠNG QUANG DŨNG	24.04.1975	9.301	18.11.2014	18	1.800.000
357	NGUYỄN THANH HÒE	15.08.1956	9.397	31.12.2014	18	1.800.000
358	NGUYỄN GIANG NAM	27.11.1981	9.405	13.01.2015	18	1.800.000
359	NGUYỄN THU HIỀN	09.04.1977	9.409	13.01.2015	18	1.800.000
360	BÙI HỮU TỊNH	10.12.1953	9.418	13.01.2015	18	1.800.000
361	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	11.08.1979	9.422	13.01.2015	18	1.800.000
362	TRẦN KIM TUYẾN	25.10.1951	9.425	13.01.2015	18	1.800.000
363	VŨ VĂN MỘC	02.09.1954	9.703	06.03.2015	18	1.800.000
364	NGUYỄN DUY HOÀN	20.11.1959	9.704	31.12.2020	18	1.800.000
365	LÝ MINH HẰNG	30.01.1983	9.708	06.03.2015	18	1.800.000
366	LÊ BÁ THÀNH	25.05.1952	9.713	05.07.2018	18	1.800.000
367	LÊ ĐỨC MINH	01.04.1965	9.802	11.05.2015	18	1.800.000
368	NGUYỄN HỮU BÌNH	27.03.1958	9.812	11.05.2015	18	1.800.000

ĐOÀN
LƯỚI

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
369	HUỖNH QUỐC HÙNG	05.04.1956	9.824	11.05.2015	18	1.800.000
370	NGUYỄN THỊ HỒNG HIỀN	06.05.1976	9.827	11.05.2015	18	1.800.000
371	TRẦN ĐÌNH KHÁNH	19.09.1954	9.889	11.05.2015	18	1.800.000
372	NGUYỄN THỊ HỒNG	19.03.1959	9.907	19.06.2015	18	1.800.000
373	HOÀNG VĂN QUANG	20.07.1958	9.919	19.06.2015	18	1.800.000
374	TRẦN THỊ THÚY NGÀ	14.02.1971	9.925	25.08.2016	18	1.800.000
375	TRẦN NGỌC DŨNG	20.01.1960	9.926	19.06.2015	18	1.800.000
376	NGUYỄN ANH VĂN	26.05.1987	10.012	30.07.2015	18	1.800.000
377	NGUYỄN TUẦN NGỌC	12.07.1988	10.013	30.07.2015	18	1.800.000
378	NGUYỄN MẠNH HIỀN	28.01.1955	10.022	30.07.2015	18	1.800.000
379	MAI ĐỨC HÀ	06.06.1959	10.024	30.07.2015	18	1.800.000
380	VŨ VĂN NHO	28.07.1983	10.028	22.02.2021	18	1.800.000
381	NGUYỄN THỊ THANH HẢO	31.01.1987	10.030	30.07.2015	18	1.800.000
382	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	21.09.1981	10.034	30.07.2015	18	1.800.000
383	NGUYỄN VĂN BAN	15.04.1984	10.042	30.07.2015	18	1.800.000
384	NGUYỄN THỊ XUYỀN	21.01.1984	10.043	30.07.2015	18	1.800.000
385	NGUYỄN THANH BÌNH	23.01.1988	10.084	25.08.2015	18	1.800.000
386	PHẠM THỊ THỦY	28.10.1981	10.088	25.08.2015	18	1.800.000
387	LÊ MINH NGUYỆT	08.12.1954	10.092	25.08.2015	18	1.800.000
388	ĐINH TRỌNG HÙNG	03.12.1977	10.095	25.08.2015	18	1.800.000
389	NGUYỄN THẾ MỪNG	02.04.1977	10.148	09.10.2015	18	1.800.000
390	NGUYỄN THU HƯƠNG	30.06.1986	10.160	20.02.2019	18	1.800.000
391	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	05.05.1974	10.165	09.10.2015	18	1.800.000
392	NGUYỄN QUANG HƯƠNG	08.11.1971	10.187	27.10.2015	18	1.800.000
393	NGUYỄN ĐẮC UYÊN	23.10.1953	10.230	18.11.2015	18	1.800.000
394	ĐÀM VĂN ĐẠO	15.05.1955	10.235	18.11.2015	18	1.800.000
395	NGUYỄN THỊ MAI	17.01.1989	10.311	08.01.2016	18	1.800.000
396	DƯƠNG ĐĂNG HUỆ	10.08.1955	10.314	08.01.2016	18	1.800.000
397	TRẦN THỊ TÌNH	05.10.1980	10.320	08.01.2016	18	1.800.000
398	ĐẶNG VĂN KHẢI	12.07.1976	10.323	08.01.2016	18	1.800.000
399	TRẦN NGỌC THẮNG	19.08.1981	10.548	01.02.2016	18	1.800.000
400	ĐỖ VĂN HÙNG	04.01.1981	10.559	03.02.2016	18	1.800.000
401	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	11.10.1978	10.578	03.02.2016	18	1.800.000
402	NGUYỄN THU HUỆ	04.10.1986	10.579	03.02.2016	18	1.800.000
403	ĐỖ THỊ HƯƠNG GIANG	07.02.1988	10.589	03.02.2016	18	1.800.000
404	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	20.08.1989	10.590	03.02.2016	18	1.800.000
405	NGUYỄN ĐỨC LONG	01.02.1968	10.594	03.02.2016	18	1.800.000
406	PHẠM HOÀNG TRANG	21.09.1985	10.622	04.03.2016	18	1.800.000
407	NGUYỄN KIM ANH	19.05.1985	10.623	04.03.2016	18	1.800.000
408	PHẠM HOÀNG PHƯƠNG	18.08.1986	10.626	04.03.2016	18	1.800.000
409	PHẠM THỊ ANH THOAN	04.07.1984	10.631	04.03.2016	18	1.800.000
410	NGUYỄN KIM KHÁNH	28.08.1984	10.633	04.03.2016	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
411	LÊ ĐÌNH QUYỀN	02.03.1955	10.636	31.12.2020	18	1.800.000
412	HOÀNG MẠNH LINH	05.07.1989	10.701	12.04.2016	18	1.800.000
413	LÊ MINH THÀNH	23.09.1987	10.702	12.04.2016	18	1.800.000
414	VÕ NGỌC DAO	25.02.1977	10.711	12.04.2016	18	1.800.000
415	ĐỖ ĐĂNG HẢI	25.06.1985	10.714	12.04.2016	18	1.800.000
416	HÀ NHƯ KHUÊ	02.03.1955	10.715	12.04.2016	18	1.800.000
417	TRẦN ĐÌNH TIỀN	28.10.1960	10.720	12.04.2016	18	1.800.000
418	LÊ MẠNH HÀ	16.01.1979	10.723	12.04.2016	18	1.800.000
419	NGUYỄN VĂN THANH	04.08.1959	10.729	12.04.2016	18	1.800.000
420	NGUYỄN TRUNG HIẾU	18.12.1989	10.732	12.04.2016	18	1.800.000
421	NGUYỄN THỊ OANH	15.03.1988	10.771	19.11.2018	18	1.800.000
422	TRẦN VĂN HƯNG	25.05.1977	10.778	18.05.2016	18	1.800.000
423	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	18.11.1983	10.896	25.10.2018	18	1.800.000
424	HỒ ANH KHOA	15.07.1989	10.909	17.06.2016	18	1.800.000
425	NGUYỄN THÀNH LÂM	16.01.1966	10.925	17.06.2016	18	1.800.000
426	LÊ HỒNG QUÂN	08.04.1988	10.933	17.06.2016	18	1.800.000
427	PHẠM VĂN HIỂN	09.03.1957	10.935	17.06.2016	18	1.800.000
428	NGUYỄN HỒNG QUÂN	09.09.1989	10.940	17.06.2016	18	1.800.000
429	VŨ THỊ CÚC	12.07.1955	10.948	17.06.2016	18	1.800.000
430	ĐẶNG THỊ TÂM	18.05.1982	10.956	29.11.2019	18	1.800.000
431	PHẠM THANH BÌNH	02.09.1955	11.076	19.07.2016	18	1.800.000
432	ĐỖ ĐỨC ANH	15.05.1975	11.079	19.07.2016	18	1.800.000
433	LÊ THU HÀ	10.10.1984	11.094	19.07.2016	18	1.800.000
434	LƯU THỊ KIM THANH	13.03.1988	11.100	19.07.2016	18	1.800.000
435	ĐỖ ĐỨC KHÁNH	18.11.1982	11.132	30.03.2021	18	1.800.000
436	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	06.10.1982	11.138	03.11.2022	18	1.800.000
437	ĐÀO HỒNG HÀ	11.06.1960	11.169	18.08.2016	18	1.800.000
438	HOÀNG ANH PHÚC	10.07.1977	11.170	18.08.2016	18	1.800.000
439	ĐẶNG VĂN TUẤN	09.11.1990	11.176	18.08.2016	18	1.800.000
440	ĐỖ NGỌC TUẤN	20.05.1981	11.180	07.05.2020	18	1.800.000
441	PHẠM THỊ HOÀN LIỄU	25.09.1990	11.184	18.08.2016	18	1.800.000
442	VŨ HỒNG HOA	04.10.1977	11.204	18.08.2016	18	1.800.000
443	TRẦN XUÂN BÌNH	15.12.1982	11.273	27.09.2019	18	1.800.000
444	DƯƠNG ĐỨC TÂM	13.01.1990	11.294	07.10.2016	18	1.800.000
445	NGUYỄN THỊ NGÀ	15.03.1961	11.302	07.10.2016	18	1.800.000
446	PHẠM THỊ THƯƠNG	22.12.1984	11.304	07.10.2016	18	1.800.000
447	NGUYỄN VĂN HÙNG	16.01.1987	11.309	05.05.2017	18	1.800.000
448	BÙI THÚY NGÂN	29.07.1986	11.446	14.11.2016	18	1.800.000
449	PHẠM THỦY DUNG	06.10.1984	11.451	14.11.2016	18	1.800.000
450	GIÁP VĂN PHƯƠNG	24.07.1991	11.452	14.11.2016	18	1.800.000
451	NGÔ QUANG THẮNG	03.08.1973	11.453	14.11.2016	18	1.800.000
452	VŨ LÊ PHƯƠNG	15.04.1984	11.454	14.11.2016	18	1.800.000

LUẬT
HỘI
LƯU
TOÀN

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
453	TRẦN KHẮC NGỌC	24.01.1975	11.457	14.11.2016	18	1.800.000
454	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	17.06.1977	11.458	14.11.2016	18	1.800.000
455	ĐOÀN THỊ LIÊN HƯƠNG	30.12.1972	11.462	14.11.2016	18	1.800.000
456	PHÙNG VĂN CẦU	09.09.1979	11.463	14.11.2016	18	1.800.000
457	ĐẶNG QUANG PHÚC	01.05.1960	11.514	01.12.2016	18	1.800.000
458	HOÀNG ĐỨC NGỌC	03.08.1975	11.663	12.01.2017	18	1.800.000
459	BÙI THANH VÂN	16.07.1969	11.668	12.01.2017	18	1.800.000
460	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	11.12.1978	11.669	12.01.2017	18	1.800.000
461	VŨ XUÂN LONG	24.09.1956	11.676	12.01.2017	18	1.800.000
462	ĐINH XUÂN THẢO	15.03.1954	11.680	12.01.2017	18	1.800.000
463	ĐẶNG VĂN MÃO	09.11.1987	11.683	12.01.2017	18	1.800.000
464	NGUYỄN THƯỢNG HẢI	28.07.1956	11.708	08.02.2017	18	1.800.000
465	ĐINH TRUNG THỰC	03.10.1984	11.712	08.02.2017	18	1.800.000
466	TRẦN TRỌNG SƠN	24.10.1979	11.795	22.03.2017	18	1.800.000
467	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	14.05.1955	11.797	22.03.2017	18	1.800.000
468	VŨ THỊ TRÂM HUYỀN	20.07.1975	11.801	22.03.2017	18	1.800.000
469	ĐINH VĂN DƯƠNG	03.06.1987	11.834	11.04.2017	18	1.800.000
470	BÙI KHANG	05.11.1960	11.838	11.04.2017	18	1.800.000
471	LÊ DUY THẮNG	28.12.1956	11.845	11.04.2017	18	1.800.000
472	ĐỖ VĂN ĐIẾP	09.08.1989	11.933	05.05.2017	18	1.800.000
473	NGUYỄN THỊ GIANG	20.02.1980	11.936	05.05.2017	18	1.800.000
474	NGUYỄN NGỌC TUẤN	26.10.1981	11.937	05.05.2017	18	1.800.000
475	NGUYỄN TUẤN ANH	30.06.1988	11.945	05.05.2017	18	1.800.000
476	HOÀNG VĂN LIÊM	29.08.1989	11.950	05.05.2017	18	1.800.000
477	LÊ ĐÌNH SỸ	08.07.1988	11.954	05.05.2017	18	1.800.000
478	NGUYỄN THỊ NGỌC GIAO	03.03.1987	11.994	22.05.2017	18	1.800.000
479	NGÔ THỊ THANH	16.05.1982	12.007	22.05.2017	18	1.800.000
480	PHAN TRƯỜNG LINH	17.11.1986	12.076	20.06.2017	18	1.800.000
481	VŨ THỊ NHUNG	21.01.1982	12.078	20.06.2017	18	1.800.000
482	NGUYỄN XUÂN BIÊN	20.04.1974	12.080	20.06.2017	18	1.800.000
483	NGUYỄN HIẾU VINH	16.07.1955	12.094	20.06.2017	18	1.800.000
484	NGUYỄN HẢI LONG	28.05.1991	12.099	20.06.2017	18	1.800.000
485	NGUYỄN MINH ĐỨC	14.08.1984	12.149	21.07.2017	18	1.800.000
486	NGUYỄN THANH HIỀN	21.09.1977	12.150	21.07.2017	18	1.800.000
487	ĐẬU HUY GIANG	04.01.1982	12.152	21.07.2017	18	1.800.000
488	PHẠM THỊ THANH	20.02.1984	12.155	21.07.2017	18	1.800.000
489	NGUYỄN VIỆT	22.02.1989	12.264	16.08.2017	18	1.800.000
490	NGUYỄN THỊ KIM OANH	22.07.1961	12.281	31.08.2017	18	1.800.000
491	BẠCH HÙNG DƯƠNG	17.05.1975	12.282	31.08.2017	18	1.800.000
492	HOÀNG THỊ HẢI	12.07.1984	12.283	31.08.2017	18	1.800.000
493	TRẦN ANH TUẤN	26.03.1972	12.289	31.08.2017	18	1.800.000
494	NGUYỄN QUỐC HƯNG	13.12.1990	12.290	31.08.2017	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
495	NGUYỄN HỒNG VÂN	18.08.1989	12.361	22.09.2017	18	1.800.000
496	DƯƠNG VĂN BẢNG	08.06.1957	12.366	22.09.2017	18	1.800.000
497	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	23.10.1972	12.372	22.09.2017	18	1.800.000
498	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	13.12.1976	12.517	31.10.2017	18	1.800.000
499	PHẠM DUY HẢI	27.05.1957	12.522	31.10.2017	18	1.800.000
500	BÙI VĂN MÃO	08.02.1987	12.524	31.10.2017	18	1.800.000
501	NGUYỄN TUẤN THÀNH	02.12.1977	12.527	31.10.2017	18	1.800.000
502	VŨ THỊ HẰNG	19.08.1986	12.540	10.11.2017	18	1.800.000
503	LÊ THANH VANG	10.03.1959	12.542	10.11.2017	18	1.800.000
504	NGUYỄN VĂN DŨNG	24.06.1968	12.543	10.11.2017	18	1.800.000
505	PHẠM GIA LINH	26.09.1982	12.548	10.11.2017	18	1.800.000
506	ĐOÀN MINH ĐỨC	21.09.1982	12.553	10.11.2017	18	1.800.000
507	BÙI MẠNH HÙNG	02.06.1957	12.556	10.11.2017	18	1.800.000
508	LONG XUÂN THI	08.10.1990	12.558	12.12.2022	18	1.800.000
509	PHẠM QUANG TUẤN	27.06.1959	12.560	10.11.2017	18	1.800.000
510	LƯƠNG THÀNH ĐẠT	23.09.1989	12.683	29.12.2017	18	1.800.000
511	NGUYỄN VĂN MINH	06.09.1988	12.686	11.02.2022	18	1.800.000
512	NGUYỄN THỊ TUYẾT	22.06.1962	12.690	29.12.2017	18	1.800.000
513	PHẠM QUỐC BẢO	17.07.1984	12.699	29.12.2017	18	1.800.000
514	VŨ THỦY	30.05.1963	12.716	29.12.2017	18	1.800.000
515	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	31.07.1984	12.718	29.12.2017	18	1.800.000
516	TRẦN THỊ KIM HỒNG	23.05.1962	12.725	29.12.2017	18	1.800.000
517	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	20.11.1982	12.727	29.12.2017	18	1.800.000
518	MAI QUỲNH TRANG	30.11.1992	12.775	31.01.2018	18	1.800.000
519	NGUYỄN MINH HẢI	09.08.1991	12.791	31.01.2018	18	1.800.000
520	NGUYỄN VĂN CHIẾN	12.05.1960	12.847	06.02.2018	18	1.800.000
521	TRẦN MẠNH THƯỜNG	12.10.1975	12.853	06.02.2018	18	1.800.000
522	BÙI THỊ HIỆP	25.07.1979	12.859	06.02.2018	18	1.800.000
523	TẠ QUANG TRANG	26.12.1983	12.860	06.02.2018	18	1.800.000
524	PHẠM THANH DẠ QUỲNH	04.08.1991	12.863	06.02.2018	18	1.800.000
525	NGUYỄN VĂN ĐẠI	14.11.1992	12.922	19.03.2018	18	1.800.000
526	PHẠM BÁ TRƯỜNG	12.08.1991	12.923	25.08.2021	18	1.800.000
527	NGUYỄN NGỌC NGHỊ	02.09.1966	12.924	14.09.2021	18	1.800.000
528	VŨ VĂN HUÂN	12.12.1975	12.930	19.03.2018	18	1.800.000
529	NGUYỄN VĂN ĐẠI	10.01.1958	13.062	18.04.2018	18	1.800.000
530	PHẠM VĨNH HƯNG	08.02.1990	13.072	18.04.2018	18	1.800.000
531	TRẦN BẢO YẾN	20.06.1989	13.075	18.04.2018	18	1.800.000
532	TRẦN TRÀ LINH	22.08.1989	13.076	18.04.2018	18	1.800.000
533	NGUYỄN QUANG TUYẾN	08.02.1959	13.087	18.04.2018	18	1.800.000
534	HOÀNG VIỆT HÙNG	22.11.1979	13.089	15.01.2021	18	1.800.000
535	NGUYỄN VĂN HOÀNG	19.07.1992	13.090	18.04.2018	18	1.800.000
536	NGUYỄN PHÚC TRƯỜNG	19.10.1974	13.127	11.05.2018	18	1.800.000

SU
HỒNG
T SƯ
QUỐC

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
537	ĐẶNG THANH MAI	05.06.1961	13.129	11.05.2018	18	1.800.000
538	PHẠM LINH LANG	05.04.1990	13.130	11.05.2018	18	1.800.000
539	ĐỖ THỊ TÙNG	02.04.1989	13.160	07.06.2018	18	1.800.000
540	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	15.10.1992	13.171	07.06.2018	18	1.800.000
541	VŨ MINH TIỀN	30.09.1992	13.174	07.06.2018	18	1.800.000
542	VŨ QUY	08.11.1957	13.179	07.06.2018	18	1.800.000
543	NGUYỄN VĂN SƠN	24.11.1983	13.184	07.06.2018	18	1.800.000
544	ĐINH VĂN HƯNG	13.08.1979	13.202	07.06.2018	18	1.800.000
545	ĐẶNG THỊ THANH XUÂN	27.01.1963	13.503	30.07.2018	18	1.800.000
546	ĐOÀN TĂNG HẢI	10.11.1984	13.505	30.07.2018	18	1.800.000
547	NGUYỄN VĂN VŨ	02.10.1993	13.509	30.07.2018	18	1.800.000
548	NGUYỄN QUANG TRUNG	11.01.1991	13.512	30.07.2018	18	1.800.000
549	NGUYỄN DUY MINH	30.08.1988	13.523	30.07.2018	18	1.800.000
550	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	28.07.1976	13.531	30.07.2018	18	1.800.000
551	LÊ QUANG HÒA	20.10.1977	13.535	25.04.2019	18	1.800.000
552	CAO ĐỨC KHANG	24.11.1989	13.608	13.09.2018	18	1.800.000
553	ĐỖ GIA THƯ	03.05.1954	13.610	13.09.2018	18	1.800.000
554	NGUYỄN ĐÌNH HÒA	25.06.1958	13.611	13.09.2018	18	1.800.000
555	TRẦN MẠNH QUÂN	26.12.1958	13.612	13.09.2018	18	1.800.000
556	NGUYỄN ĐỨC BẢO	08.11.1958	13.618	13.09.2018	18	1.800.000
557	PHẠM TUẤN LONG	14.08.1982	13.628	13.09.2018	18	1.800.000
558	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	28.07.1991	13.630	13.09.2018	18	1.800.000
559	LÊ ĐỨC THỌ	15.09.1958	13.634	13.09.2018	18	1.800.000
560	NGUYỄN THỊ XUÂN	03.02.1984	13.734	25.10.2018	18	1.800.000
561	VŨ TRUNG HẢI	28.11.1959	13.736	25.10.2018	18	1.800.000
562	QUÁCH HỮU CẢNH	31.10.1986	13.739	25.10.2018	18	1.800.000
563	LÊ DUY CƯỜNG	28.08.1982	13.741	25.10.2018	18	1.800.000
564	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	08.09.1980	13.742	25.10.2018	18	1.800.000
565	TRỊNH NGỌC TUẤN	15.04.1989	13.746	25.10.2018	18	1.800.000
566	NGUYỄN NGỌC MINH	03.02.1965	13.747	25.10.2018	18	1.800.000
567	ĐINH QUANG SƠN	18.06.1958	13.789	15.11.2018	18	1.800.000
568	ĐỖ THỊ THU THẢO	28.10.1988	13.861	19.11.2018	18	1.800.000
569	NÔNG THỊ MAI ANH	26.11.1990	13.863	19.11.2018	18	1.800.000
570	ĐỖ VIỆT TUẤN	28.07.1992	13.870	19.11.2018	18	1.800.000
571	ĐÀO THÁI HÒA	24.01.1977	13.971	15.01.2019	18	1.800.000
572	NGUYỄN THỊ VI	05.06.1991	13.978	15.01.2019	18	1.800.000
573	NGUYỄN XUÂN ĐÌNH	23.04.1959	14.001	15.01.2019	18	1.800.000
574	HOÀNG VĂN THỨC	05.09.1961	14.011	15.01.2019	18	1.800.000
575	PHẠM VĂN THÀNH	20.10.1960	14.018	15.01.2019	18	1.800.000
576	PHẠM THỊ VÂN HẠNH	22.04.1987	14.020	15.01.2019	18	1.800.000
577	KIỀU THỊ THÚY	20.06.1993	14.021	15.01.2019	18	1.800.000
578	LÊ THỊ HỒNG TUYẾN	09.09.1978	14.040	20.02.2019	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
579	NGUYỄN THẾ LÂM	24.09.1971	14.044	20.02.2019	18	1.800.000
580	BÙI HẢI QUẢNG	10.11.1973	14.046	20.02.2019	18	1.800.000
581	BÙI THỊ THU	22.04.1988	14.049	20.02.2019	18	1.800.000
582	VŨ ĐĂNG KHOA	14.06.1957	14.052	20.02.2019	18	1.800.000
583	KIM THỊ HỒNG	20.10.1983	14.053	20.02.2019	18	1.800.000
584	DƯƠNG THỊ HIẾU	12.06.1989	14.055	20.02.2019	18	1.800.000
585	NGUYỄN ĐÌNH QUYẾT	11.07.1990	14.058	05.12.2022	18	1.800.000
586	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	14.08.1992	14.060	20.02.2019	18	1.800.000
587	LÊ ANH ĐỨC	04.04.1990	14.066	20.02.2019	18	1.800.000
588	ĐÀO NGUYỄN MẠNH	03.06.1990	14.067	20.02.2019	18	1.800.000
589	NGUYỄN THẾ VINH	15.08.1981	14.070	20.02.2019	18	1.800.000
590	PHAN PHƯƠNG BẮC	01.08.1989	14.153	15.03.2019	18	1.800.000
591	NGUYỄN THỊ NGỌC	04.03.1985	14.162	15.03.2019	18	1.800.000
592	VŨ THỊ HOÀI THƯƠNG	30.12.1986	14.282	08.05.2019	18	1.800.000
593	DƯƠNG LAN HƯƠNG	25.11.1989	14.286	08.05.2019	18	1.800.000
594	LÊ XUÂN PHƯƠNG	21.09.1962	14.296	08.05.2019	18	1.800.000
595	GIANG SƠN	01.09.1958	14.388	03.06.2019	18	1.800.000
596	NGUYỄN HẢI PHONG	27.06.1958	14.399	03.06.2019	18	1.800.000
597	NGUYỄN THỊ TUYẾT	01.10.1962	14.423	10.06.2019	18	1.800.000
598	HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG	27.02.1981	14.427	10.06.2019	18	1.800.000
599	ĐẶNG VĂN THU	12.11.1962	14.431	10.06.2019	18	1.800.000
600	LÊ XUÂN TRƯỜNG	23.11.1987	14.447	10.06.2019	18	1.800.000
601	TRẦN VĂN LUYỆN	05.01.1960	14.464	10.06.2019	18	1.800.000
602	NGUYỄN THỊ HẢI LÝ	18.03.1983	14.507	05.07.2019	18	1.800.000
603	VŨ HUY HOÀNG	04.02.1993	14.610	08.08.2019	18	1.800.000
604	VŨ THỊ KIM DUNG	25.04.1979	14.613	08.08.2019	18	1.800.000
605	NGUYỄN MINH NGỌC	20.06.1991	14.615	08.08.2019	18	1.800.000
606	LÊ THỊ NGỌC	09.07.1991	14.625	08.08.2019	18	1.800.000
607	HÀ XUÂN TRƯỜNG	10.10.1958	14.637	08.08.2019	18	1.800.000
608	ĐÌNH NGỌC NGHỊ	05.02.1959	14.645	01.02.2021	18	1.800.000
609	HOÀNG VĂN QUỲNH	10.02.1989	14.646	08.08.2019	18	1.800.000
610	NGUYỄN THỊ LIÊN	30.08.1982	14.653	08.08.2019	18	1.800.000
611	NGUYỄN QUANG HUY	27.12.1979	14.792	27.09.2019	18	1.800.000
612	NGUYỄN VĂN THẨM	09.09.1958	14.794	27.09.2019	18	1.800.000
613	LÊ VĂN TUYẾN	10.01.1961	14.797	27.09.2019	18	1.800.000
614	NGUYỄN VĂN ĐIẾP	02.01.1993	14.798	27.09.2019	18	1.800.000
615	LÊ VĂN HỢP	20.02.1958	14.848	14.10.2019	18	1.800.000
616	BÙI THỊ QUYÊN QUYÊN	04.09.1990	14.850	14.10.2019	18	1.800.000
617	NGUYỄN THỊ THU TRANG	20.07.1988	14.853	14.10.2019	18	1.800.000
618	TRẦN VĂN HIẾU	10.03.1985	14.854	14.10.2019	18	1.800.000
619	CHU THỊ MINH PHƯƠNG	03.01.1980	14.862	14.10.2019	18	1.800.000
620	LÊ VĂN THU'	20.08.1957	14.867	14.10.2019	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
621	NGUYỄN CÔNG DŨNG	20.09.1974	14.892	11.11.2019	18	1.800.000
622	LẠI NGỌC THANH	15.01.1988	14.898	11.11.2019	18	1.800.000
623	ĐẶNG QUỲNH TRANG	04.07.1990	14.907	11.11.2019	18	1.800.000
624	TÔ MINH TIẾN	28.06.1992	14.984	11.02.2022	18	1.800.000
625	NGUYỄN MINH KHOA	20.07.1960	15.021	29.11.2019	18	1.800.000
626	TRẦN THỊ THƯƠNG	01.09.1994	15.028	29.11.2019	18	1.800.000
627	PHẠM CÔNG DŨ	07.01.1985	15.029	29.11.2019	18	1.800.000
628	DƯƠNG ĐỨC THẮNG	18.11.1986	15.041	29.11.2019	18	1.800.000
629	ĐỖ THỊ KHÁNH LINH	12.07.1994	15.042	29.11.2019	18	1.800.000
630	LÊ THỊ HỒNG HÀ	05.02.1967	15.046	29.11.2019	18	1.800.000
631	HOÀNG HỒNG DUYỀN	30.04.1990	15.051	29.11.2019	18	1.800.000
632	VŨ VĂN CHƯƠNG	16.08.1987	15.055	29.11.2019	18	1.800.000
633	NGUYỄN VĂN MẠNH	14.08.1958	15.060	29.11.2019	18	1.800.000
634	LÊ VĂN THẮNG	24.07.1977	15.229	11.02.2020	18	1.800.000
635	PHÙNG QUANG TUẤN	18.10.1965	15.231	11.02.2020	18	1.800.000
636	TRẦN THỊ TRANG	12.04.1994	15.232	11.02.2020	18	1.800.000
637	TRỊNH NGỌC TÙNG	10.08.1979	15.238	11.02.2020	18	1.800.000
638	NGÔ VĂN THẠNH	06.01.1992	15.244	11.02.2020	18	1.800.000
639	NGUYỄN NGỌC AN	29.09.1987	15.259	11.02.2020	18	1.800.000
640	NGUYỄN KIM HỒNG	25.09.1959	15.263	11.02.2020	18	1.800.000
641	ĐÀO TRUNG KIÊN	15.10.1993	15.276	11.02.2020	18	1.800.000
642	NGUYỄN THỊ THẢO	18.09.1994	15.283	11.02.2020	18	1.800.000
643	ĐINH QUÝ ĐÔN	10.01.1989	15.290	11.02.2020	18	1.800.000
644	HOÀNG THANH SƠN	10.10.1982	15.291	11.02.2020	18	1.800.000
645	LÊ HỒNG TUẤN	14.08.1959	15.293	11.02.2020	18	1.800.000
646	TRẦN THỊ VIỆT NGÀ	27.07.1994	15.462	30.03.2020	18	1.800.000
647	NGUYỄN CẢNH NGÀ	10.10.1957	15.479	30.03.2020	18	1.800.000
648	NGUYỄN THỊ TUYẾT	20.10.1961	15.482	30.03.2020	18	1.800.000
649	NGUYỄN THỊ VÂN	19.05.1978	15.486	30.03.2020	18	1.800.000
650	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	21.07.1986	15.491	30.03.2020	18	1.800.000
651	LÊ THANH BÌNH	05.06.1983	15.492	30.03.2020	18	1.800.000
652	TRẦN XUÂN ĐẠT	16.08.1991	15.501	17.04.2020	18	1.800.000
653	TRẦN NGỌC LINH THIỆN	28.01.1992	15.571	27.05.2020	18	1.800.000
654	ĐINH ĐỒNG VANG	21.04.1989	15.575	02.07.2021	18	1.800.000
655	LƯU THÚY HÒA	10.09.1991	15.582	27.05.2020	18	1.800.000
656	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	03.11.1989	15.592	27.05.2020	18	1.800.000
657	PHẠM SỸ TIẾN	20.07.1961	15.597	27.05.2020	18	1.800.000
658	VŨ XUÂN BÌNH	20.06.1980	15.602	27.05.2020	18	1.800.000
659	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	10.09.1982	15.603	27.05.2020	18	1.800.000
660	VŨ VĂN MINH	25.07.1959	15.752	25.06.2020	18	1.800.000
661	NGUYỄN MINH HẢI	30.10.1992	15.771	25.06.2020	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
662	PHẠM THỊ THƯƠNG	01.01.1994	15.774	25.06.2020	18	1.800.000
663	NGUYỄN NGỌC LINH	05.05.1978	15.775	25.06.2020	18	1.800.000
664	NGUYỄN THỊ KẾ	19.07.1993	15.777	25.06.2020	18	1.800.000
665	TRƯƠNG THỊ THU HOÀI	23.05.1991	15.817	13.07.2020	18	1.800.000
666	NGUYỄN VĂN TIẾN	17.02.1962	15.831	13.07.2020	18	1.800.000
667	ĐẶNG THỊ SÂM	11.10.1962	15.834	13.07.2020	18	1.800.000
668	LÊ ANH NGỌC	26.10.1979	15.835	25.09.2023	18	1.800.000
669	ĐẶNG THÀNH VINH	02.08.1983	15.836	13.07.2020	18	1.800.000
670	TRẦN TRUNG NGUYỄN	25.01.1984	15.840	13.07.2020	18	1.800.000
671	NGUYỄN XUÂN PHƯỚC	01.08.1982	15.850	13.07.2020	18	1.800.000
672	LƯƠNG NGỌC MINH	03.02.1993	15.974	07.08.2020	18	1.800.000
673	NGUYỄN VĂN HÒA	21.03.1959	16.005	07.08.2020	18	1.800.000
674	NGUYỄN THỊ HOA	20.11.1991	16.006	07.08.2020	18	1.800.000
675	VŨ HOÀNG LONG	26.09.1994	16.007	07.08.2020	18	1.800.000
676	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	21.04.1965	16.177	21.09.2020	18	1.800.000
677	ĐẮC THỊ LIỄU	10.09.1994	16.207	21.09.2020	18	1.800.000
678	NGUYỄN ĐẠT CƯỜNG	18.11.1976	16.208	21.09.2020	18	1.800.000
679	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	29.05.1994	16.358	20.10.2020	18	1.800.000
680	PHẠM THỊ NGỌC ANH	22.07.1993	16.369	20.10.2020	18	1.800.000
681	NGUYỄN THỊ NGÀ	10.01.1993	16.372	20.10.2020	18	1.800.000
682	LÊ QUANG TUẤN	02.06.1976	16.379	20.10.2020	18	1.800.000
683	TRẦN THỊ THU TRÀ	13.02.1976	16.383	20.10.2020	18	1.800.000
684	NGUYỄN THỊ DƯỠNG	10.08.1988	16.385	20.10.2020	18	1.800.000
685	LÊ THỊ BÍCH VÂN	26.03.1992	16.460	27.11.2020	18	1.800.000
686	ĐÀO THU THẢO	30.06.1995	16.482	27.11.2020	18	1.800.000
687	LUÂN THỊ NƯỞNG	17.02.1994	16.547	31.12.2020	18	1.800.000
688	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	23.05.1980	16.550	31.12.2020	18	1.800.000
689	ĐỖ VĂN ĐƯƠNG	10.10.1960	16.595	08.01.2021	18	1.800.000
690	NGUYỄN THÁI HƯNG	22.06.1960	16.599	08.01.2021	18	1.800.000
691	NGUYỄN HUY HOÀNG	15.07.1989	16.604	08.01.2021	18	1.800.000
692	TRẦN MINH CHÂU	28.09.1991	16.608	08.01.2021	18	1.800.000
693	DƯƠNG ĐỨC CHÍNH	19.09.1955	16.615	08.01.2021	18	1.800.000
694	NGÔ THỊ THỦY	09.04.1992	16.620	08.01.2021	18	1.800.000
695	VŨ KIM TUYẾN	06.08.1993	16.632	08.01.2021	18	1.800.000
696	NGUYỄN TUẤN ANH	29.03.1992	16.638	08.01.2021	18	1.800.000
697	TRẦN ĐÌNH HÙNG	20.01.1960	16.831	22.02.2021	18	1.800.000
698	ĐỖ THỊ ÁNH HƯỜNG	17.09.1978	16.836	22.02.2021	18	1.800.000
699	LÊ TRỌNG ĐẠT	05.12.1994	16.842	22.02.2021	18	1.800.000
700	BÙI CÔNG DŨNG	12.10.1994	16.850	22.02.2021	18	1.800.000
701	BÙI LÊ SÍNH	09.08.1960	16.851	22.02.2021	18	1.800.000
702	NGUYỄN THỊ ANH	14.01.1965	16.852	22.02.2021	18	1.800.000
703	HOÀNG THỊ LỆ THU	11.10.1974	16.853	22.02.2021	18	1.800.000

VIẾT

LUẬT
HỘI Đ
LUẬT
TOÀN
LIÊN

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
704	NGUYỄN NGỌC TRÍ	21.05.1987	16.854	22.02.2021	18	1.800.000
705	LÊ TỰ QUỲNH	07.09.1960	16.970	10.03.2021	18	1.800.000
706	ĐẶNG SỸ HỒNG	17.03.1982	16.974	10.03.2021	18	1.800.000
707	HÀ THỊ HÒA	28.08.1985	16.975	10.03.2021	18	1.800.000
708	ĐỖ THÀNH HƯNG	06.04.1994	16.983	10.03.2021	18	1.800.000
709	HOÀNG VĂN MẠNH	20.08.1960	16.989	10.03.2021	18	1.800.000
710	LÊ VĂN HÙNG	07.04.1989	16.995	10.03.2021	18	1.800.000
711	ĐOÀN THỊ XUÂN MAI	01.10.1965	16.998	10.03.2021	18	1.800.000
712	HỒ THỊ THÚY AN	28.08.1995	17.048	30.03.2021	18	1.800.000
713	VÕ THANH THÙY	17.11.1994	17.053	30.03.2021	18	1.800.000
714	PHƯƠNG THỊ NGỌC MAI	14.10.1992	17.067	30.03.2021	18	1.800.000
715	NGUYỄN VĂN ĐẠT	25.01.1989	17.073	30.03.2021	18	1.800.000
716	PHẠM THỊ NGỌC LAN	06.04.1990	17.081	14.04.2021	18	1.800.000
717	NGUYỄN THỊ NGÀ	29.12.1992	17.330	09.06.2021	18	1.800.000
718	BÙI THỊ THÙY	20.05.1994	17.340	09.06.2021	18	1.800.000
719	LƯU MINH VƯỢNG	24.03.1984	17.354	09.06.2021	18	1.800.000
720	ĐỖ VIỆT HẢI	17.09.1981	17.371	18.06.2021	18	1.800.000
721	LƯU VIỆT HIẾU	07.09.1960	17.397	02.07.2021	18	1.800.000
722	ĐỖ THỊ THƠM	14.02.1994	17.411	02.07.2021	18	1.800.000
723	TRẦN THỊ THU TRANG	04.02.1988	17.415	02.07.2021	18	1.800.000
724	NGÔ VĂN DUYÊN	07.02.1977	17.420	02.07.2021	18	1.800.000
725	TRẦN QUỐC HÙNG	21.02.1987	17.424	02.07.2021	18	1.800.000
726	DƯƠNG THỊ CHÂM	01.09.1991	17.430	02.07.2021	18	1.800.000
727	LƯU ĐÌNH TỰ	01.03.1978	17.476	15.07.2021	18	1.800.000
728	BÙI THỊ THOAN	12.09.1994	17.479	15.07.2021	18	1.800.000
729	PHẠM HỒNG QUÂN	09.04.1974	17.488	15.07.2021	18	1.800.000
730	PHẠM QUANG LUẬN	10.04.1975	17.495	15.07.2021	18	1.800.000
731	NGUYỄN THỊ MỸ	25.05.1992	17.500	15.07.2021	18	1.800.000
732	NGUYỄN XUÂN TÙNG	15.05.1957	17.502	15.07.2021	18	1.800.000
733	LÊ THỊ LÝ	18.03.1991	17.507	15.07.2021	18	1.800.000
734	HOÀNG NGỌC LAN	18.02.1993	17.552	14.09.2021	18	1.800.000
735	NGUYỄN QUANG THẮNG	03.06.1961	17.553	14.09.2021	18	1.800.000
736	NGUYỄN CHÍ DŨNG	20.10.1960	17.554	14.09.2021	18	1.800.000
737	NGUYỄN QUỐC TUẤN	30.01.1978	17.604	30.09.2021	18	1.800.000
738	ĐÀO ĐÌNH ANH	11.08.1980	17.684	01.11.2021	18	1.800.000
739	TRƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	16.05.1993	17.702	19.11.2021	18	1.800.000
740	LÊ MAI TRANG	07.07.1995	17.703	19.11.2021	18	1.800.000
741	ĐÌNH QUỐC THÁI	19.12.1961	17.714	19.11.2021	18	1.800.000
742	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH	30.03.1989	17.715	19.11.2021	18	1.800.000
743	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	31.08.1994	17.885	16.12.2021	18	1.800.000
744	ĐÀO VĂN THI	05.06.1963	17.909	07.01.2022	18	1.800.000
745	TRẦN HÀ MI	05.07.1989	17.922	07.01.2022	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
746	LÊ HỒNG NAM	19.12.1989	18.007	11.02.2022	18	1.800.000
747	TRỊNH HOÀNG NGÂN	23.11.1995	18.011	11.02.2022	18	1.800.000
748	TRẦN QUANG HUY	26.08.1961	18.023	11.02.2022	18	1.800.000
749	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	14.12.1991	18.025	28.02.2022	18	1.800.000
750	TRẦN THỊ HẰNG	08.08.1990	18.028	28.02.2022	18	1.800.000
751	TRẦN NGỌC DŨNG	12.08.1954	18.037	28.02.2022	18	1.800.000
752	ĐỖ THỊ QUỲNH	18.10.1990	18.160	20.04.2022	18	1.800.000
753	NGUYỄN VĂN NHƯNG	05.10.1959	18.177	20.04.2022	18	1.800.000
754	TRẦN THỊ HUỆ	14.10.1986	18.178	20.04.2022	18	1.800.000
755	PHẠM THỊ THÚY HẰNG	25.01.1976	18.198	28.04.2022	18	1.800.000
756	PHẠM THANH NGHỊ	24.10.1963	18.208	28.04.2022	18	1.800.000
757	PHẠM THỊ NGÀ	28.06.1992	18.212	28.04.2022	18	1.800.000
758	VŨ NGỌC QUỲNH	02.06.1990	18.213	28.04.2022	18	1.800.000
759	NGUYỄN BÍCH NGỌC	02.08.1994	18.214	28.04.2022	18	1.800.000
760	ĐINH VĂN TÂN	07.02.1961	18.277	07.06.2022	18	1.800.000
761	TRỊNH THỊ THÙY LIÊN	16.11.1993	18.288	07.06.2022	18	1.800.000
762	ĐỖ THỊ MINH THU	01.04.1995	18.382	06.07.2022	18	1.800.000
763	NGUYỄN THỊ MINH KHUÊ	08.03.1994	18.383	06.07.2022	18	1.800.000
764	VŨ QUỐC HÒA	25.05.1990	18.385	06.07.2022	18	1.800.000
765	NGUYỄN THỊ THÚY	26.07.1990	18.391	06.07.2022	18	1.800.000
766	NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN	21.04.1992	18.450	10.08.2022	18	1.800.000
767	PHẠM THẾ ANH	31.12.1975	18.462	10.08.2022	18	1.800.000
768	PHẠM ĐÌNH DƯƠNG	18.05.1974	18.475	10.08.2022	18	1.800.000
769	LÊ THỊ HẰNG	17.04.1995	18.532	05.09.2022	18	1.800.000
770	LÊ HỒNG HÀ	07.11.1987	18.535	05.09.2022	18	1.800.000
771	NGUYỄN THỊ GIANG	14.02.1993	18.537	05.09.2022	18	1.800.000
772	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	06.11.1983	18.541	05.09.2022	18	1.800.000
773	ĐINH TRỌNG NGHĨA	10.07.1961	18.551	05.09.2022	18	1.800.000
774	NGUYỄN GIANG THIÊM	14.03.1983	18.641	12.10.2022	18	1.800.000
775	LẠI ANH TUẤN	10.08.1961	18.645	12.10.2022	18	1.800.000
776	TRẦN VĂN THIÊN	02.08.1983	18.647	12.10.2022	18	1.800.000
777	NGUYỄN MINH TRANG	02.11.1996	18.648	12.10.2022	18	1.800.000
778	TRẦN NGỌC CẢNH	15.10.1986	18.650	12.10.2022	18	1.800.000
779	LÒ VĂN PANH	29.08.1992	18.672	12.10.2022	18	1.800.000
780	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	22.07.1989	18.682	12.10.2022	18	1.800.000
781	NGUYỄN VĂN ĐOÀN	14.11.1994	18.764	03.11.2022	18	1.800.000
782	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	24.05.1984	18.766	03.11.2022	18	1.800.000
783	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	26.12.1997	18.891	05.12.2022	18	1.800.000
784	NGUYỄN TRỌNG HIỆP	16.02.1978	18.897	05.12.2022	18	1.800.000
785	ĐẶNG VĂN CHIÊU	20.07.1982	18.901	05.12.2022	18	1.800.000
786	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	16.07.1994	18.912	05.12.2022	18	1.800.000
787	TRẦN THỊ THU HÀ	13.03.1994	18.913	05.12.2022	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
788	ĐỖ THỊ TUYỀN	24.05.1990	18.922	05.12.2022	18	1.800.000
789	PHẠM THỊ NGÀ	02.09.1996	18.929	05.12.2022	18	1.800.000
790	NGUYỄN NGỌC QUÁT	04.11.1970	19.059	10.01.2023	18	1.800.000
Tổng cộng					14.220	1.422.000.000

Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu đồng.

Người lập



Trần Kim Chung

Phụ trách kế toán



Phạm Thanh Xuân

Phó Chánh Văn phòng



Trần Thùy Dung

**DANH SÁCH LUẬT SƯ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI NƠI
PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN TỪ 12 ĐẾN 18 THÁNG**

TÍNH ĐẾN NGÀY 30/06/2024

Liên hệ: Email: ketoan@liendoanluatsu.org.vn
Điện thoại 081.200.6080

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
1	VŨ QUỲNH ANH	05.09.1981	1.091	01.08.2010	12	1.200.000
2	LÃ TÂN THANH	15.04.1954	1.145	01.08.2010	12	1.200.000
3	NGUYỄN TÔN ĐẠO	19.06.1968	1.241	01.08.2010	12	1.200.000
4	TRẦN ĐỨC KIÊN	05.11.1984	1.245	01.08.2010	15	1.500.000
5	LÊ TRỌNG TÀI	09.04.1975	1.279	01.08.2010	12	1.200.000
6	NGUYỄN VĂN CHƯ	25.03.1960	1.322	01.08.2010	12	1.200.000
7	LÊ ANH TUẤN	14.02.1961	1.372	01.08.2010	12	1.200.000
8	CHU THỊ HƯƠNG NGÂN	24.09.1973	1.449	01.08.2010	12	1.200.000
9	PHẠM VĂN BÓN	26.10.1953	1.592	01.08.2010	12	1.200.000
10	VŨ TUẤN NGHĨA	30.08.1965	1.637	01.08.2010	12	1.200.000
11	NGHIÊM MINH TÚ	01.07.1967	1.645	01.08.2010	12	1.200.000
12	NGUYỄN HOÀN	06.10.1970	1.717	01.08.2010	12	1.200.000
13	TRẦN VĂN THI	03.04.1981	1.918	27.04.2022	12	1.200.000
14	HOÀNG NGỌC NAM	10.10.1970	2.005	01.08.2010	12	1.200.000
15	LÊ THỊ HỒNG VÂN	20.07.1980	2.131	13.01.2015	12	1.200.000
16	BÙI VĂN THẨM	12.08.1952	4.643	16.08.2010	12	1.200.000
17	NGUYỄN ANH TÚ	22.09.1976	4.743	16.08.2010	12	1.200.000
18	NGUYỄN THỊ DIỆU HẰNG	31.10.1974	4.775	16.08.2010	12	1.200.000
19	TRẦN ANH TÚ	16.11.1978	5.256	30.08.2010	12	1.200.000
20	BÙI THỊ THANH HUYỀN	09.08.1978	5.599	19.10.2012	15	1.500.000
21	NGUYỄN HUY HOÀNG	01.09.1954	5.878	10.03.2011	12	1.200.000
22	PHẠM BÍCH THỰC	07.03.1967	6.447	20.09.2022	17,5	1.750.000
23	VŨ NGỌC ĐOAN	01.09.1973	6.663	10.10.2011	12	1.200.000
24	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	15.12.1977	6.759	15.12.2011	12	1.200.000
25	HOÀNG QUỐC VƯƠNG	23.01.1978	6.952	16.01.2012	12	1.200.000
26	VŨ HỒNG QUỲNH	28.08.1972	7.199	15.07.2012	12	1.200.000
27	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	09.01.1978	7.395	30.10.2012	12	1.200.000
28	ĐƯỜNG NGỌC HÂN	21.12.1974	7.733	31.10.2017	12	1.200.000
29	NGUYỄN NGỌC KIÊN	21.07.1984	7.888	08.05.2013	12	1.200.000
30	HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG	19.08.1978	8.121	06.08.2013	15	1.500.000
31	HOÀNG VĂN SƠN	12.09.1979	8.146	06.08.2013	12	1.200.000
32	NGUYỄN VĂN TUẤN	23.12.1984	8.376	16.09.2013	12	1.200.000
33	TẠ HỒNG PHONG	15.03.1986	8.498	04.11.2013	12	1.200.000

LUẬT
HỘI ĐỒNG
LUẬT
TOÀN QUỐC

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
34	LÊ THỊ THU HIỀN	07.04.1986	8.514	04.11.2013	12	1.200.000
35	ĐỖ XUÂN ĐANG	10.10.1980	8.552	28.11.2013	12	1.200.000
36	NGUYỄN THỊ ÁI PHƯƠNG	13.09.1987	8.660	31.08.2017	12	1.200.000
37	DOÃN THỊ MINH CHÂU	19.01.1975	8.669	09.01.2014	12	1.200.000
38	VÕ THỊ TUYẾT NHUNG	04.05.1956	8.691	09.01.2014	12	1.200.000
39	NGUYỄN THỊ VÂN	12.05.1986	8.757	18.03.2014	12	1.200.000
40	ĐỖ ANH THẮNG	28.03.1976	8.989	09.06.2020	12	1.200.000
41	TRẦN THÀNH CÔNG	16.10.1970	10.154	09.10.2015	12	1.200.000
42	NGUYỄN HỮU THỰC	15.05.1976	10.280	17.04.2020	12	1.200.000
43	PHẠM VĂN THUẬN	01.09.1976	10.565	18.06.2020	12	1.200.000
44	PHẠM THỊ CHINH	14.09.1963	10.588	03.02.2016	15	1.500.000
45	NGUYỄN THỊ LUYẾN	24.05.1982	10.924	17.06.2016	12	1.200.000
46	PHẠM QUANG LỰC	01.10.1953	11.188	19.11.2020	12	1.200.000
47	NGUYỄN XUÂN ĐẠO	24.10.1977	11.456	14.11.2016	12	1.200.000
48	NGUYỄN THỊ VIỆT ANH	10.02.1985	11.511	01.12.2016	12	1.200.000
49	LÊ ĐỨC THỌ	07.09.1986	12.709	29.12.2017	16	1.600.000
50	NGUYỄN MẠNH ĐOÀN	03.10.1989	12.785	31.01.2018	12	1.200.000
51	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	17.09.1992	13.200	07.06.2018	12	1.200.000
52	LẠI THÁI ĐÔN	13.03.1985	13.596	10.01.2023	17	1.700.000
53	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	03.02.1990	13.869	19.11.2018	12	1.200.000
54	LÊ TRỌNG MINH	23.11.1993	13.882	19.11.2018	12	1.200.000
55	LÊ THÀNH LUÂN	12.09.1983	13.982	15.01.2019	12	1.200.000
56	HOÀNG THỊ THANH HẢI	30.09.1988	14.000	15.01.2019	12	1.200.000
57	PHẠM THỊ TỎ PHƯƠNG	09.09.1961	14.158	15.03.2019	12	1.200.000
58	VŨ THẾ ĐOÀN	24.04.1957	14.171	15.03.2019	12	1.200.000
59	BÙI THỊ XUÂN THU	07.10.1976	14.443	10.06.2019	12	1.200.000
60	NGUYỄN VĂN KIM	05.02.1959	14.516	05.07.2019	12	1.200.000
61	LÊ THỊ THỦY	08.07.1979	14.612	08.08.2019	12	1.200.000
62	NGÔ NGỌC HÂN	01.10.1986	14.618	08.08.2019	12	1.200.000
63	UÔNG THỊ THANH DIỆP	14.08.1975	14.779	27.09.2019	12	1.200.000
64	BÙI THẾ LINH	09.12.1958	14.781	27.09.2019	12	1.200.000
65	NGUYỄN QUỐC HẢI	17.12.1962	15.236	11.02.2020	15	1.500.000
66	BÙI LÊ NAM	25.05.1982	15.258	27.03.2023	12	1.200.000
67	PHẠM NGỌC HIỆP	03.05.1978	15.576	27.05.2020	12	1.200.000
68	NGUYỄN ĐỨC BẢO	15.06.1960	15.599	27.05.2020	12	1.200.000
69	VŨ QUANG HOÀN	26.06.1979	15.995	07.08.2020	12	1.200.000
70	PHÙNG VĂN HÀO	07.04.1960	16.180	21.09.2020	12	1.200.000
71	LÊ ANH TUYÊN	20.09.1993	16.361	20.10.2020	12	1.200.000
72	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	21.05.1994	16.365	20.10.2020	12	1.200.000
73	DƯƠNG ĐỨC LONG	25.12.1988	16.561	31.12.2020	15	1.500.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
74	NGUYỄN VINH QUỲNH	04.09.1979	16.566	31.12.2020	12	1.200.000
75	HỒ THỊ THƠ	20.09.1994	16.864	22.02.2021	12	1.200.000
76	TỪ DUY ANH	15.03.1990	17.062	30.03.2021	12	1.200.000
77	NGUYỄN THÚY QUỲNH	01.10.1996	17.406	02.07.2021	12	1.200.000
78	LÊ HÀ NGỌC	04.05.1989	17.474	15.07.2021	12	1.200.000
79	TRẦN THỊ THU THẢO	26.08.1991	17.575	14.09.2021	12	1.200.000
80	NGUYỄN HỮU HIỆP	25.07.1994	17.710	19.11.2021	12	1.200.000
81	TẠ HỒNG CƯỜNG	25.08.1961	18.157	20.04.2022	12	1.200.000
82	PHẠM VĂN CẮC	24.08.1960	18.158	20.04.2022	12	1.200.000
83	HOÀNG VĂN HÓA	12.10.1975	18.161	20.04.2022	12	1.200.000
84	ĐẶNG HỮU PHÚC	25.08.1959	18.384	06.07.2022	12	1.200.000
85	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	05.10.1996	18.768	03.11.2022	12	1.200.000
86	TRẦN THỊ HẰNG	01.10.1995	18.909	05.12.2022	12	1.200.000
87	NÔNG MINH CHIẾN	08.12.1996	18.925	05.12.2022	12	1.200.000
88	NGUYỄN THỊ THU VÂN	19.11.1986	19.065	10.01.2023	12	1.200.000
89	NGUYỄN HỮU TRỌNG	15.06.1995	19.067	10.01.2023	12	1.200.000
90	CHU VĂN TƯỜNG	25.03.1997	19.207	13.03.2023	16	1.600.000
91	NGUYỄN THANH HƯNG	23.01.1960	19.213	13.03.2023	16	1.600.000
92	NGUYỄN CHÍ HIẾU	26.04.1996	19.222	13.03.2023	16	1.600.000
93	LẠI THỊ KIM ANH	31.10.1993	19.224	13.03.2023	16	1.600.000
94	ĐOÀN MINH THẮNG	02.05.1993	19.234	13.03.2023	16	1.600.000
95	HOÀNG THỊ VI	18.03.1993	19.236	13.03.2023	12	1.200.000
96	TRẦN THỊ THU TRANG	03.10.1983	19.240	13.03.2023	16	1.600.000
97	BÙI VĂN THỤ	24.04.1992	19.245	13.03.2023	12	1.200.000
98	NGÔ THỊ NHÂN	18.12.1995	19.250	13.03.2023	16	1.600.000
99	TRẦN THỊ DIỄN	15.07.1995	19.258	13.03.2023	16	1.600.000
100	NGUYỄN THỊ MỸ HOA	31.01.1993	19.266	13.03.2023	16	1.600.000
101	NGHIÊM BÁ GIẢNG	12.05.1992	19.275	13.03.2023	16	1.600.000
102	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	13.01.1996	19.281	13.03.2023	16	1.600.000
103	NGUYỄN THANH HOÀNG	17.12.1980	19.284	13.03.2023	16	1.600.000
104	NGÔ CẨM TÚ	12.01.1995	19.299	13.03.2023	12	1.200.000
105	NGUYỄN HỒNG HIỀN	26.03.1978	19.300	13.03.2023	16	1.600.000
106	LÊ THỊ HUỆ	05.12.1982	19.387	06.04.2023	15	1.500.000
107	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	20.12.1996	19.389	06.04.2023	15	1.500.000
108	TRẦN CHUNG KIÊN	17.07.1993	19.392	06.04.2023	15	1.500.000
109	NGUYỄN HOÀNG ANH	20.06.1996	19.404	06.04.2023	15	1.500.000
110	PHẠM LINH CHI	29.03.1996	19.409	06.04.2023	12	1.200.000
111	LÊ ĐĂNG DOANH	11.11.1957	19.410	06.04.2023	15	1.500.000
112	HOÀNG ĐÌNH TIỆP	28.12.1996	19.585	11.05.2023	14	1.400.000
113	NGUYỄN DOÃN TUẤN	14.04.1966	19.590	11.05.2023	14	1.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số PTV chưa nộp	
					Số tháng	Số tiền
114	PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG	07.11.1990	19.593	11.05.2023	12	1.200.000
115	NGÔ THỊ PHƯƠNG THÚY	29.12.1987	19.594	11.05.2023	14	1.400.000
116	ĐỖ PHƯƠNG ANH	12.10.1984	19.596	11.05.2023	14	1.400.000
117	HOÀNG ANH ĐỨC	23.04.1995	19.663	12.06.2023	13	1.300.000
118	NGUYỄN NGỌC THẾ	29.05.1957	19.679	12.06.2023	13	1.300.000
119	ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH	28.11.1976	19.721	04.07.2023	12	1.200.000
120	TÓNG THỊ BÍCH HỒNG	17.09.1986	19.723	04.07.2023	12	1.200.000
121	NGUYỄN NGỌC ÁNH	03.09.1990	19.741	04.07.2023	12	1.200.000
Tổng cộng					1.562	156.150.000

Bằng chữ: Một trăm năm mươi sáu triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng

Người lập



Trần Kim Chung

Phụ trách kế toán



Phạm Thanh Xuân

Phó Chánh Văn phòng



Trần Thùy Dung